

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Bảo Yến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Loan;

Ông Hoàng Ngọc Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hoá (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2025/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/9/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2025/QĐ-HNGĐ ngày 19/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Cao Đình D – sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Cao Đình D cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H cũ (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa) theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 12/6/2009. Sau khi cưới chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chúng tôi bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được

ly hôn anh D.

Về con chung: có 03 con chung là Cao Thị Hồng N (sinh ngày 25/04/2010 đã chết ngày 28/9/2023); Cao Đình H (sinh ngày 14/7/2012); Cao Thị Thu H1 (sinh ngày 18/5/2015).

Chị T đề nghị giao cháu H1 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu H cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai của bị đơn là anh Cao Đình D trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Tuyết C có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H cũ (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa) theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 12/6/2009. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn B, xã H (cũ) nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian chung sống với nhau, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn cho đến tháng 9 năm 2024 thì chị T tự ý bỏ về nhà ngoại sinh sống cho đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh có quan điểm xin được đoàn tụ, đề nghị Tòa án hòa giải để chị ấy quay về cùng nhau chăm sóc con chung.

Về con chung: anh chị có 03 con chung là Cao Thị Hồng N (sinh ngày 25/04/2010 đã chết ngày 28/9/2023); Cao Đình H (sinh ngày 14/7/2012); Cao Thị Thu H1 (sinh ngày 18/5/2015).

Nếu phải ly hôn, anh cũng thống nhất giao cháu H1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu H cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày **27/8/2025** tại Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: chị Nguyễn Thị T và anh Cao Đình D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H cũ theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 quyển số I/2009 ngày 12/6/2009. Sau khi kết hôn, chị T và anh D làm ăn và sinh sống tại thôn B, xã H (cũ), nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa. Anh D1 và chị T có 03 con chung là Cao Thị Hồng N (đã chết năm 2023); Cao Đình H, sinh ngày 14/7/2012 và Cao Thị Thu H1, sinh ngày 18/5/2015. Giữa anh D1 và chị T có xảy ra mâu thuẫn hay không và nguyên nhân mâu thuẫn là gì thì địa phương không nắm bắt được do không có báo cáo từ phía công dân.

Tại phiên tòa: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Anh Dũng vắng mặt nên không thể hiện ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã chấp hành đúng nhưng bị đơn chưa chấp hành đúng, đầy đủ các quy định về quyền, nghĩa vụ đương sự. Về nội dung vụ án: căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82,

Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Cao Đình D. Về con: Giao cháu Cao Đình H, sinh ngày 14/7/2012 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Cao Thị Thu H1, sinh ngày 18/5/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ: hai bên không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với anh Cao Đình D nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; anh Cao Đình D có xác nhận thông tin về cư trú tại Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa ngày 19/9/2025, bị đơn anh Cao Đình D vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa, ấn định thời gian xét xử lại vụ án và tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa tới anh D. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh D vắng mặt không lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh D đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận số 23 ngày 12 tháng 6 năm 2009 tại UBND xã H, huyện H cũ (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo chị T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 10 năm 2024. Nay, chị T xác định không còn tình cảm với anh D, vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Anh D1 trình bày thời gian chung sống với nhau, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn cho đến tháng 9 năm 2024 thì chị T tự ý bỏ về nhà ngoại sinh sống cho đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn

thì anh D1 không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để chị T quay về cùng nhau chăm sóc con chung.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: hôn nhân bắt nguồn từ tình cảm tự nguyện của hai bên và bền chặt được cũng dựa trên sự tồn tại của cảm xúc, tình cảm tự nguyện từ hai phía, một trong hai bên dù có quyết tâm, tình cảm đến đâu mà phía còn lại không còn, không tự nguyện đều không đạt được mục đích của hôn nhân là sự chia sẻ, cảm thông, hòa hợp và hạnh phúc. Chị T đưa ra nhiều nội dung về nguyên nhân, lý do vợ chồng mâu thuẫn và xác định vợ chồng mâu thuẫn là có thật. Chị T khẳng định không còn tình cảm với anh D1 và xin được ly hôn. Mặt khác, dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh D1 vẫn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa mặc dù trước đó anh có khai là vẫn còn tình cảm với chị T và muốn hàn gắn như vậy cũng có thể xác định anh D1 cũng bỏ mặc không có mong muốn để vợ chồng trở về đoàn tụ thông qua công tác hòa giải tại Tòa án. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh D1.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh D1 có 03 con chung là Cao Thị Hồng N (sinh ngày 25/04/2010 đã chết ngày 28/9/2023); Cao Đình H (sinh ngày 14/7/2012); Cao Thị Thu H1 (sinh ngày 18/5/2015). Ly hôn, chị T đề nghị được nuôi cháu H1, còn cháu H giao cho anh D1 nuôi; cả hai bên không yêu cầu cấp dưỡng. Anh D1 cũng thống nhất quan điểm này nếu chị T vẫn đề nghị ly hôn không quay về đoàn tụ.

Tại bản tự khai, cháu H1 có nguyện vọng ở với mẹ, cháu H có nguyện vọng ở với bố. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc giao con chung cho cha, mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của các cháu và điều kiện thực tế của cha mẹ, bảo đảm sự ổn định, phát triển của các cháu. Vì vậy, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu H cho anh D1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, và giao cháu H1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp sau này anh D1, chị T nhận thấy hai bên không có đủ điều kiện nuôi con chung thì có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn bằng một vụ án khác.

[2.3] Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh D1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết ly H2 anh Cao Đình D.

2. Về con: Chị T và anh D có 03 con chung là Cao Thị Hồng N, sinh ngày 25/04/2010 đã chết ngày 28/9/2023; Cao Đình H, sinh ngày 14/7/2012; Cao Thị Thu H1, sinh ngày 18/5/2015.

Giao cháu Cao Đình H, sinh ngày 14/7/2012 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Cao Thị Thu H1, sinh ngày 18/5/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không được ai cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản, công nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0000186, ngày 08 tháng 8 năm 2025** của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 4 - Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã H, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Bảo Yên

